CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG
Địa chỉ: 142 Lê Duẩn - Đống Đa - Hà Nội
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**214.698.559.114**	**230.235.941.002**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1**	**893.923.540**	**211.691.833**
1.	Tiền	111		893.923.540	211.691.833
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**188.765.558.088**	**199.433.818.552**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	112 926.722.809	125.454.584.892
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	5.637.708.624	5.556.212.472
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	71.482.907.437	69.704.801.970
	+ Các khoản phải thu khác				
	+ Tạm ứng				
	+ Cầm cố ký cược ký quỹ				
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.468.172.723)	(1.468.172.723)
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		186.391.941	186.391.941
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**24.222.233.529**	**29.812.933.458**
1.	Hàng tồn kho	141	V.6	24.222.233.529	29.812.933.458
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**816.843.957**	**777.497.159**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		316.843.957	777.497.159
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	V.8	-	-

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG
Ký ngày: 25/5/2017 13:40:1

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**36.141.781.400**	**36.194.110.661**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215			-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**10.911.045.109**	**11.034.669.769**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	**4.198.839.109**	**4.322.463.769**
	Nguyên giá	*222*		*8.083.607.060*	*8.083.607.060*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(3.884.767.951)*	*(3.761.143.291)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224			
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		**6.712.206.000**	6.712.206.000
	Nguyên giá	*228*		*6.712.206.000*	*6.712.206.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		-	-
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.10**	**1.411.481.110**	**1.713.842.962**
	Nguyên giá	231		12.522.714.986	12.522.714.986
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		(11.111.233.876)	(10.808.872.024)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**			
1.	Chi phí SX,KD dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**23.291.400.000**	**23.291.400.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	22.213.400.000	22.213.400.000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12		-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	1.675.000.000	1.675.000.000
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.14	(597.000.000)	(597.000.000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**527.855.181**	**154.197.930**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		527.855.181	154.197.930
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3.	Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
VI.	**Lợi thế thương mại**	**269**		-	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**250.840.340.514**	**266.430.051.663**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**176.978.259.216**	**192.630.722.338**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**176.529.759.216**	**192.182.222.338**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		21.198.967.259	21.214.171.576
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.518.424.047	1.330.689.885
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	19.045.168.631	18.387.320.684
4. Phải trả người lao động	314	V.19	496.182.554	528.596.394
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.20	42.242.349.671	42.571.844.117
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.21	32 323.777.129	36.413.110.923
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		59.643.546.503	71.675.145.337
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.22	61.343.422	61.343.422
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**448.500.000**	**448.500.000**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.23		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.25	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		448.500.000	448.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10 Cổ phiếu ưu đãi	340			-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**73.862.081.298**	**73.799.329.325**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**73.862.081.298**	**73.799.329.325**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.26	45.860.000.000	45.860.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.860.000.000	45.860.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.27	24.077.383.636	24.077.383.636
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	V.28	2.801.281.768	2.801.281.768
9.	Quyỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419	V.29		
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.30	1.123.415.894	1.060.663.921
	- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		1.060.663.921	3.187.086.765
	-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.751.973	(2.126.422.844)
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
C -	**LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**439**		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**250.840.340.514**	**266.430.051.663**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại:			
	Dollar Mỹ (USD)		48,24	48,24
	Euro (EUR)		-	-
	Dollar Singapore (SGD)		-	-
	Yên Nhật (¥)		-	-
	Dollar Úc (AUD)		-	-
	Bảng Anh (£)		-	-
	Dollar Canada (CAD)		-	-
	...		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 22 tháng 05 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trúc Lâm	Phạm Đức Thưởng	Bùi Trung Liễu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quí 1 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước	Số lũy kế kỳ này năm nay	Số lũy kế kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	6.402.354.195	9.756.334.147	6.402.354.195	9.756.334.147
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.402.354.195	9.756.334.147	6.402.354.195	9.756.334.147
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	5.814.139.790	7.446.486.731	5.814.139.790	7.446.486.731
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		588.214.405	2.309.847.416	588.214.405	2.309.847.416
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	85.688.534	10.767.810	85.688.534	10.767.810
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	958.636.951	850.840.747	958.636.951	850.840.747
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	850.840.747	-	850.840.747
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	636.161.798	1.187.968.210	636.161.798	1.187.968.210
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(920.895.810)	281.806.269	(920.895.810)	281.806.269
11. Thu nhập khác	31		1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
12. Chi phí khác	32		664.224	150.000.000	664.224	150.000.000
13. Lợi nhuận khác	40		999.335.776	(150.000.000)	999.335.776	(150.000.000)
14. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.439.966	131.806.269	78.439.966	131.806.269

CHỈ TIÊU	Mã số	minh	Số kỳ này năm nay	Số kỳ này năm trước	Số lũy kế kỳ này năm nay	Số lũy kế kỳ này năm trước
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		15.687.993	28.997.379	11.240.425	28.997.379
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.751.973	102.808.890	67.199.541	102.808.890
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	*61*		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	*62*	*VI.8*				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Lập ngày 22 tháng 05 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trúc Lâm	Phạm Đức Thưởng	Bùi Trung Liễu

S.Đ.K.K.D: 0101135243-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quí 1 Năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	*01*		*62.751.973*	*131.806.269*
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		425.986.512	410.246.323
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		958.636.951	850.840.747
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	*08*		*1.447.375.436*	*1.392.893.339*
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.628.913.666	(1.671.500.499)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.590.699.929	(533.061.268)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.620.864.288)	(686.166.089)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(373.657.251)	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		(958.636.951)	(152.689.583)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(873.569.745)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*12.713.830.541*	*(2.524.093.845)*
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21			(7.562.206.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*	*-*	*(7.562.206.000)*

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.002.053.355	20.879.209.864
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.033.652.189)	(17.486.939.834)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(12.031.598.834)*	*3.392.270.030*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**682.231.707**	**(6.694.029.815)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**211.691.833**	**7.572.271.659**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**893.923.540**	**878.241.844**

Lập ngày 23 tháng 05 năm 2017.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Trúc Lâm	Phạm Đức Thưởng	Bùi Trung Liễu

S.Đ.K.K.D:0101135243-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	45.860.000.000	24.077.383.636	2.751.407.145	-	4.815.267.466	77.504.058.247
Lợi nhuận trong năm trước					(2.126.422.844)	(2.126.422.844)
Trích lập các quỹ trong năm trước			49.874.623		(99.749.246)	(49.874.623)
Giảm khác					(1.528.431.455)	(1.528.431.455)
Nộp các khoản truy thu và phạt theo biên bản thuế						-
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái cuối năm trước						-
đoái cuối năm trước	-					-
Số dư cuối năm trước	**45.860.000.000**	**24.077.383.636**	**2.801.281.768**	-	**1.060.663.921**	**73.799.329.325**
Số dư đầu năm nay	45.860.000.000	24.077.383.636	2.801.281.768	-	**1.060.663.921**	73.799.329.325
Lợi nhuận trong năm nay					62.751.973	62.751.973
Trích lập các quỹ trong năm nay						-
Chia cổ tức năm nay						-
...						-
Số dư cuối năm nay	**45.860.000.000**	**24.077.383.636**	**2.801.281.768**	-	**1.123.415.894**	**73.862.081.298**

Lập ngày 22 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Trúc Lâm	**Phạm Đức Thưởng**	**Bùi Trung Liễu**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG
S.Đ.K.K.D: 0101135243-C.T.C.P
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

Phụ lục 2: Tình hình tăng giảm tài sản cố định và bất động sản đầu tư

I. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	-	2.377.216.593	4.523.653.195	143.636.363	39.100.909	7.083.607.060
Tăng trong năm	1.000.000.000		-	-	-	1.000.000.000
Giảm trong năm	-		-			-
- Thanh lý, nhượng	-	-		-	-	-
Số cuối năm	**1.000.000.000**	**2.377.216.593**	**4.523.653.195**	**143.636.363**	**39.100.909**	**8.083.607.060**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	33.333.333	1.454.542.660	2.120.952.259	113.214.130	39.100.909	3.761.143.291
Tăng trong năm	6.684.631	51.487.125	56.397.346	9.055.558	-	123.624.660
- Khấu hao trong năm	6.684.631	51.487.125	56.397.346	9.055.558	-	123.624.660
Giảm trong năm		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng		-		-	-	-
Số cuối năm	**40.017.964**	**1.506.029.785**	**2.177.349.605**	**122.269.688**	**39.100.909**	**3.884.767.951**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	922.673.933	2.402.700.936	30.422.233	-	3.322.463.769
Số cuối năm	**959.982.036**	**871.186.808**	**2.346.303.590**	**21.366.675**	-	**4.198.839.109**

Trong đó:

II. Tài sản cố định vô hình

Là quyền sử dụng đất tại Số 17, liền kề 16 khu đô thị mới Văn Khê, phường La Khê, Quận Hà Đông, TP Hà Nội giá trị 6.562.206.000 đồng

III. Bất động sản đầu tư

là các trạm BTS công ty cho thuê

	Nguyên giá	Hao mòn luỹ kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	12.522.714.986	10.808.872.024	1.713.842.962
Trích khấu hao		302.361.852	(302.361.852)
Giảm trong năm		-	
Số cuối năm	**12.522.714.986**	**11.111.233.876**	**1.411.481.110**

Lập ngày 22 tháng 5 năm 2017

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Trúc Lâm	**Phạm Đức Thưởng**	**Bùi Trung Liễu**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Tiền	893.923.540	211.691.833
Các khoản tương đường tiền	-	
Cộng	**893.923.540**	**211.691.833**

2. Phải thu ngắn hạn/dài hạn của khách hàng

2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***49.303.453***	***49.303.453***
Công ty TNHH Xây lắp Điện nhẹ Viễn thông	49.303.453	49.303.453
Phải thu các khách hàng khác	***112.877.419.356***	***125.405.281.439***
Ban điều hành liên danh gói thầu PK2	24.536.337.381	24.536.337.381
Ban quản lú các dự án khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên	23.101.461.871	23.101.461.871
Thầu thiết kế và xây dựng dự án tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi - Đường vành đai ngoài tại Hồ Chí Minh	5.560.039.013	35.909.090.549
Khách hàng khác	59.679.581.091	41.858.391.638
Cộng	**112.926.722.809**	**125.454.584.892**

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn/dài hạn

3a. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	***5.259.742.659***	***5.556.212.472***
Công ty Cổ phần Luxe Việt Nam		1.500.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Hạ tầng Quốc tế	302.000.000	1.652.887.403
Công ty Hà Thành	1.220.205.750	1.220.205.750
Các nhà cung cấp khác	3.737.536.909	1.183.119.319
Cộng	**5.259.742.659**	**5.556.212.472**

4. Phải thu ngắn hạn/dài hạn khác

4a. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan		
Công ty CP Cáp và thiết bị Viễn thông tiền cổ tức	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***69.748.428.354***	***69.704.801.970***
Tạm ứng	51.177.521.582	51.177.521.582
Ký cược, ký quỹ	91.200.000	91.200.000
Phải thu các đơn vị và cá nhân liên quan đến thi công các công trình hạ ngầm	-	11.766.047.640

Phải thu các đội về chi phí khoán của các công trình bị cắt giảm doanh thu khi phê duyệt quyết toán	-	3.643.017.029
Phải thu công ty CP Đầu tư và phát triển dự án tiểu vùng sông Mêkông	-	2.100.000.000
Các khoản BHXH, BHYT của CBCNV	24.357.613	324.200.710
Phải thu công ty CP Đầu tư thiết kế viễn thông Cần Thơ về tiền cổ tức	-	24.261.003
Phải thu khác	18.455.349.159	578.554.006
Cộng	**69.748.428.354**	**69.704.801.970**

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

Là hàng tồn kho thiếu khi kiểm kê

6. Hàng tồn kho

Là chi phí sản xuất kinh doanh của các công trình đang thi công

7. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Chi phí công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí trả trước khác	-	-
Chi phí thuê nhà	-	-
Cộng	-	-

7b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	-	-
Chi phí bảo hiểm cơ giới		
Chi phí sửa chữa	154.197.930	154.197.930
Chi phí chờ phân bổ	373.657.251	-
Cộng	**527.855.181**	**154.197.930**

8. Phải trả người bán ngắn hạn/dài hạn

8a. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***744.975.405***	***744.975.405***
Công ty TNHH Xây lắp điện nhẹ Viễn thông	744.975.405	744.975.405
Phải trả các nhà cung cấp khác	***20.453.991.854***	***20.483.706.249***
Công ty TNHH Nam Phát	1.876.239.750	1.876.239.750
Công ty TNHH TM DV XD Khánh Vĩnh	1.161.088.200	1.161.088.200
Công ty TNHH Cung cấp vật tư TB ML	2.200.000.000	2.200.000.000
Công ty Minh Phúc	-	11.139.490.309
Công ty Đại Phúc	-	1.064.684.164
Công ty Toàn Phát	-	14.510.078
Các nhà cung cấp khác	15.216.663.904	3.027.693.748
Cộng	**21.198.967.259**	**21.228.681.654**

10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn/dài hạn

10a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ	Số đầu năm
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***1.518.424.047***	***1.330.689.885***
Công ty TNHH Quản lý XD Vincom 1	831.053.585	765.604.271
Công ty CP tập đoàn Khang Thông	370.000.000	370.000.000
Dự án tả ngạn	-	
Các khách hàng khác	317.370.462	195.085.614
Cộng	**1.518.424.047**	**1.330.689.885**

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm/kỳ	Số đã thực nộp trong năm/kỳ	Số cuối năm/kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	9.080.425.356			9.080.425.356
Thuế GTGT hàng nhập khẩu				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.849.060.652			6.849.060.652
Thuế thu nhập cá nhân	1.220.715.502			1.220.715.502
Các loại thuế khác	11.000.000			11.000.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.226.119.174			1.226.119.174
Cộng	**18.387.320.684**	-	-	**18.387.320.684**

11a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm/kỳ Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số đầu năm Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	***841.404.000***	***841.404.000***	***841.404.000***	***841.404.000***
Vay ông Nguyễn Từ Duẩn - CTHĐQT	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Vay Công ty CP Cáp và thiết bị viễn thông	341.404.000	341.404.000	341.404.000	341.404.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***30.230.890.550***	***30.230.890.550***	***73.968.741.337***	***73.968.741.337***
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	-	*43.737.850.787*	*43.737.850.787*
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	43.737.850.787	43.737.850.787
Vay ngân hàng VIB	-	-	-	-
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	3.135.000.000	3.135.000.000	3.135.000.000	3.135.000.000
Công ty TNHH Xây dựng hạ tầng Quốc tế	2.935.000.000	2.935.000.000	2.935.000.000	2.935.000.000
Tập đoàn Minh phúc	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	234.000.000	234.000.000	234.000.000	234.000.000
Vay ngắn hạn các cá nhân	*23.726.890.550*	*23.726.890.550*	*23.726.890.550*	*23.726.890.550*
Cộng	**31.072.294.550**	**31.072.294.550**	**74.810.145.337**	**74.810.145.337**

12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Công ty có chi quỹ khen thưởng, phúc lợi chi tiết như sau:

Số đầu năm	61.343.422
Tăng do trích lợi nhuận	-
Chi quỹ	-
Số cuối kỳ	61.343.422

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Quý này	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa		-
Doanh thu bán thành phẩm	-	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	6.363.636.364	61.836.557.585
Doanh thu dịch vụ cho thuê trạm BTS	38.717.831	3.420.927.895
Cộng	**6.402.354.195**	**65.257.485.480**
	-	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại		
Cộng	-	

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	5.790.909.091	58.047.739.907
Giá vốn dịch vụ cho thuê trạm BTS	23.230.699	2.356.668.112
Cộng	**5.814.139.790**	**60.404.408.019**
	-	-

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		9.976.667
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	85.688.534	1.837.583
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	12.060
Lãi hoạt động tài chính khác		64.104.000
Cộng	**85.688.534**	**75.820.310**
	-	-

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	958.636.951	1.545.650.719
Hoàn nhập dự phòng vào Công ty con		(165.217.511)
Chi phí tài chính khác	-	
Cộng	**958.636.951**	**1.380.433.208**

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí vật liệu, bao bì		
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
Các chi phí khác (giá trị chi phí khác phải nhỏ hơn hoặc bằng 10% tổng chi phí bán hàng)		
Cộng	-	

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	387.591.957	3.866.177.159
Chi phí vật liệu quản lý	17.088.064	229.262.602
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	35.383.254
Chi phí khấu hao TSCĐ	123.624.660	723.269.725
Thuế, phí và lệ phí	15.099.976	100.838.481
Dự phòng phải thu khó đòi		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.893.141	499.666.323
Các chi phí khác	45.864.000	108.442.736
Cộng	**636.161.798**	**5.563.040.280**

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.000.000.000	78.563
Cộng	1.000.000.000	**78.563**

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	664.224	111.925.690
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm		-
Phạt do vi phạm hợp đồng		
Cộng	**664.224**	**111.925.690**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Trúc Lâm	**Phạm Đức Thưởng**	**Bùi Trung Liễu**

S.Đ.K.K.D:0101135... CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN NHẸ VIỄN THÔNG Đ. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI